

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC VIỆN NHÂN LỰC SKYTEAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HỌC VIỆN NHÂN LỰC SKYTEAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SKYTEAM ACADEMY HUMAN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SKYTEAM ACADEMY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110378524

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969681980/0972560166

Fax:

Email: skyteamacademyedu@gmail.com Website: skyteamacademy.edu.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                          | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                  | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                          | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                      | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                        | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                   | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                      | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                     | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                      | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                  | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                         | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                            | 4661     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kim loại quý và vàng miếng)<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu; | 4662     |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                 | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; | 4669        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 19. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531        |
| 20. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532        |
| 21. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551        |
| 22. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552        |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);- Giáo dục dự bị;- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;- Dạy đọc nhanh;. - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;- Dạy bay;- Đào tạo tự vệ;- Đào tạo về sự sống;- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;- Dạy máy tính.                                                                                                 | 8559(Chính) |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560        |
| 25. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9000        |
| 26. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 27. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 29. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 30. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6312        |
| 31. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở phí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6399        |
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                  | 6810 |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản                                                 | 6820 |
| 35. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                              | 7010 |
| 36. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn luật, tư vấn tài chính, hoạt động của văn phòng luật sư và công ty luật)                                                                                                                  | 7020 |
| 37. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra)                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 40. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket; Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                           | 4711 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket; Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                             | 4719 |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 46. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4724 |
| 47. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4730 |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                     | 4791 |
| 49. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                | 4799 |
| 50. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                             | 4921 |
| 51. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                    | 4922 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                   | 4929 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Hoạt động chuyên đồ đặc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái;                                                                       | 4933 |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                                                                 | 5223 |
| 58. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành bến xe; Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ; Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; | 5225 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển ; Logistics- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                   | 5229 |
| 61. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                 | 5310 |
| 62. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                               | 5320 |
| 63. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 64. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm                                                                                              | 5590 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                     | 5610 |
| 66. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                             | 5621 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                 | 5629 |
| 68. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 69. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 70. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                             | 7721 |
| 71. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                  | 7722 |
| 72. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                 | 7729 |
| 73. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                            | 7730 |
| 74. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                | 7820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                         | 7830 |
| 76. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 77. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 78. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 79. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                    | 8110 |
| 80. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 81. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 82. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4741 |
| 83. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 84. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 85. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4752 |
| 86. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4753 |
| 87. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4759 |
| 88. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4761 |
| 89. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4762 |
| 90. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4763 |
| 91. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 92. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 93. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 94. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG<br>THÙY<br>HƯƠNG | Thôn Hưng Giáo,<br>Xã Tam Hưng,<br>Huyện Thanh Oai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       | 0011850178<br>28                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐINH THỊ<br>DUNG       | Thôn Đoàn Vỹ 2,<br>Xã Thanh Hải,<br>Huyện Thanh<br>Liêm, Tỉnh Hà<br>Nam, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       | 0351950056<br>26                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                      | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HÙNG<br>CƯỜNG | Thôn Phù Trì, Xã<br>Kim Hoa, Huyện<br>Mê Linh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 | 0010810291<br>04 |
|   |                         |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                 | Tổng số                            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                         |                                                                                 |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH THỊ DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035195005626

Ngày cấp: 12/01/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự  
xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đoan Vỹ 2, Xã Thanh Hải, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam,  
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đoan Vỹ 2, Xã Thanh Hải, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam,  
Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội